

# NGHĨA BIỂU VẬT, BIỂU NIỆM CỦA TỪ VÀ VIỆC PHÂN TÍCH CHÚNG TRONG QUÁ TRÌNH TIẾP CẬN HÌNH TƯỢNG THƠ

Hữu Đạt <sup>(\*)</sup>

Trong nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa của ngôn ngữ, lý thuyết trường nghĩa đóng góp một phần rất quan trọng vào việc phân chia các lớp từ vựng cũng như vạch ra mối quan hệ bản chất giữa các nhóm từ trong một lớp, giữa các từ trong một nhóm [3, 4]. Khi đi sâu vào phân tích ngữ nghĩa từ vựng, lý thuyết trường nghĩa còn cho ta nhìn nhận một cách hệ thống về quá trình phát triển của nghĩa từ và cơ cấu nghĩa của nó. Một trong các nội dung quan trọng của lý thuyết trường nghĩa là việc phân tích nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm. Đây là hướng nghiên cứu rất có ích đối với việc tìm hiểu hệ thống các từ gần nghĩa, đồng nghĩa (xem thêm [10] cũng như việc hiểu nghĩa từ trong văn bản, đặc biệt là các văn bản có tính hình tượng cao như văn bản thơ ca (xem thêm [6, 7]).

## **Nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm**

Trong lý thuyết trường nghĩa, hai loại nghĩa được quan tâm đầu tiên là nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm. Đây là các loại nghĩa khái quát cho phép người ta từ đó đi sâu vào các nét nghĩa của từ. Theo cách hiểu chung nhất, *nghĩa biểu vật là ý nghĩa khái quát về chủng loại sự vật*. Còn *nghĩa biểu niệm*

*là ý nghĩa được hình thành trong quá trình chúng ta nhận thức về nghĩa chủng loại sự vật* [3].

### **1. Nghĩa biểu vật của từ**

Một từ không chỉ có một nghĩa biểu vật mà thường có nhiều nghĩa biểu vật khác nhau. Ví dụ, phân tích các nghĩa biểu vật của từ "mũi", ta sẽ có sự phân xuất như sau:

Mũi: - Bộ phận nhô lên ở giữa mặt người và động vật có xương sống, là cơ quan dùng để thở và ngửi [12]. (1)

- Bộ phận nhọn, nhô ra phía trước của một số vật dùng vận tải trên nước như tàu, thuyền (mũi tàu, mũi thuyền). (2)

- Bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước của một số vật thường dùng hàng ngày: mũi kim, mũi kéo, mũi dao... (3)

- Bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước của một số loại vũ khí: mũi tên, mũi giáo, mũi mác, mũi kiếm, mũi súng... (4)

- Doi đất nhọn nhô ra khỏi bờ trên sông, trên biển: mũi Né (Bình Thuận), mũi Cà Mau... (5)

Từ mỗi nghĩa biểu vật nêu trên, trong quá trình sử dụng, từ "mũi" có thể tham gia vào nhiều kết hợp khác nhau, với các ý nghĩa khác nhau. Nếu không hiểu được ranh giới giữa các nghĩa biểu vật sẽ không thể hiểu chính xác nghĩa của từ "mũi" trong từng trường hợp.

(\*) PGS.TS., Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

Ví dụ:

1. *Anh ta hát giọng mũi.*
2. *Cho nó thêm một mũi để nó ngủ đi.*
3. *Nhiều mũi một lúc sợ không ổn.*
4. *Hôm nay, phân nó có nhiều mũi.*

Sự khác nhau về nghĩa giữa các từ "mũi" trong mấy ví dụ trên có liên quan tới các nghĩa biểu vật khác nhau của từ "mũi". Trong đó "mũi" ở ví dụ 1 và 2 có liên quan tới nghĩa biểu vật (1), còn "mũi" ở ví dụ 3 và 4 liên quan tới nghĩa biểu vật (3). "Hát giọng mũi" là cách hát để cho hơi dồn qua mũi là chính, nhiều hơn là qua miệng".

Đi vào thực tiễn, các ẩn dụ từ vựng đã được khai thác triệt để để phục vụ cho việc hình thành ra các ẩn dụ tu từ:

*Đầu Tổ quốc chính đây tiên tuyến*

*Mũi Cà Mau nhọn hoắt mũi chông.*

(Tố Hữu).

Trong câu thơ thứ 2, kết hợp "mũi Cà Mau" là ẩn dụ từ vựng được hình thành theo nghĩa biểu vật (5) của từ "mũi", còn "mũi chông" là ẩn dụ từ vựng được hình thành từ kiểu nghĩa biểu vật (4) của nó. Khi hai ẩn dụ từ vựng này được phối hợp với nhau qua cách so sánh của tác giả (mũi Cà Mau nhọn hoắt như mũi chông), câu thơ hình thành nên một ẩn dụ tu từ độc đáo: khí thế tiến công Mỹ nguy của đồng bào miền Nam trong những năm đánh Mỹ (xem thêm [1]).

## 2. Nghĩa biểu niệm của từ

Nghĩa biểu niệm của từ là cái nghĩa khái quát ở mức cao hơn so với nghĩa biểu vật [3, 4]. Nó là cái nghĩa được hình thành trong quá trình nhận thức về

nghĩa chủng loại của sự vật. Một từ có nhiều nghĩa biểu niệm sẽ là sự chuyển đổi của một quá trình nhận thức, trong đó các kết quả nhận thức đi sau không phủ nhận các kết quả nhận thức đã có từ trước về nghĩa biểu niệm của nó. Chẳng hạn, phân tích nghĩa biểu niệm của từ "che", ta sẽ thấy có một sự tiến lên về quá trình nhận thức như sau:

"Che": - Làm cho người khác không nhìn thấy [12]. Vd: *Che ngực, che mặt...* (1)

- Làm cho không bị tác động từ bên ngoài [12]. Vd: *Che nắng, che mưa...* (2).

- Bưng bít không cho người khác nhận ra khuyết điểm. Vd: *Được thủ trưởng che cho nên nó không việc gì* (3).

Từ các nghĩa biểu niệm trên đây, khi đi vào thực tế, từ "che" còn có nhiều nghĩa khác nhau.

Ta xét các ví dụ.

5. *Khi cười, nó vẫn hay che miệng.*

6. *Lấy tay che mặt trời.*

Trong ví dụ 5, từ "che" không được dùng với mục đích nhằm "không cho người ta thấy" mà với nghĩa là "thích làm duyên". Nghĩa này được phát triển từ nghĩa biểu niệm (1). Còn từ "che" trong ví dụ 6 lại có nghĩa là " cố tình làm một việc vượt quá nhiều so với sức mình". Đây là ý nghĩa được phát triển từ nghĩa biểu niệm (2).

Qua các ví dụ vừa phân tích, có thể thấy rằng, để hiểu chính xác nghĩa của từ trong từng văn cảnh cụ thể, cần phải hiểu rõ các nghĩa biểu vật và các nghĩa biểu niệm của từ cũng như con đường phái sinh ý nghĩa của nó. Trong các văn

nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm của các từ "chốt" trong câu thơ. Đó là các từ "lũ", "dong đưa".

Lũ: Nước dâng cao ở vùng nguồn, dồn vào dòng sông trong một thời gian tương đối ngắn, do mưa hoặc tuyết tan gây ra [15].

Từ nghĩa biểu vật này, tổ hợp "nước lũ" sẽ được hiểu là "nước chảy mạnh và dữ".

Dong đưa: - Đưa qua đưa lại. *Tàu lá dong đưa trước gió* [15]. (1)

- Tráo trở, không thật thà. *Ăn nói dong đưa* [15]. (2)

Trong quá trình phát triển ý nghĩa, từ "dong đưa" còn có nghĩa biểu niệm:

- Ánh mắt nhìn có ý tán tỉnh. *Ánh mắt dong đưa* (3)

Như vậy, về cơ bản, từ "dong đưa" trong câu thơ trên được tiếp nhận đúng theo ý nghĩa biểu niệm (1) của nó. Tuy nhiên, việc hiểu sai ý của tác giả lại bắt nguồn từ chỗ, người đọc đã đem vào thơ Quang Dũng cái trật tự cú pháp thông thường của câu văn xuôi nên kết luận đó là một câu phi lô gích. Nghĩa là, theo cách lý giải này, câu thơ trên được hiểu thành một câu đơn có hai thành phần vị ngữ đẳng lập với nhau:

Hoa trôi theo dòng nước lũ/ và (hoa) dong đưa.

Nhưng nếu nhìn câu thơ trên là một câu ghép chuỗi, trong đó có các nòng cốt C-V đẳng lập với nhau thì tình hình lại hoàn toàn khác. Khi đó bản chất của câu thơ này sẽ là:

Dòng nước lũ trôi/ hoa dong đưa.

"Hoa dong đưa" ở đây là những cây hoa lau bên bờ suối, đã được gọi từ câu

thơ thứ hai "có thấy hồn lau nẻo bến bờ", chứ không phải là những bông hoa trôi trên dòng nước lũ.

Hiểu như vậy thì cả khổ thơ bốn câu của Quang Dũng sẽ là một bức tranh thủy mặc, vừa có nét cổ kính lại vừa hiện đại. Đó là một khổ thơ rất hay có sự kết hợp tài hoa của bút pháp tả thực lẫn bút pháp lãng mạn. Nó vẫn hoàn toàn có tính lô gích chứ không phi lý như một vài người quan niệm.

Tất nhiên, việc hiểu nghĩa hình tượng của từ trong mỗi câu thơ, bài thơ cụ thể còn phụ thuộc vào nhiều vấn đề. Đó là sự đồng cảm giữa người đọc và nhà thơ, là sự tương đồng hay không tương đồng trong quá trình qui chiếu giữa cái nghĩa từ trong văn bản với sự vật và hiện tượng ngoài đời sống mà nó phản ánh. Cũng vẫn là khổ thơ trên, nhưng qua bài làm của nhiều học sinh thi vào đại học, tổ hợp "hoa dong đưa" được hiểu hoàn toàn khác. Có không ít học sinh giải thích sai rằng: "Hoa dong đưa" ở đây chính là hình ảnh của các cô gái Thái xinh đẹp đang đánh mắt đưa tình với những chàng trai Tây tiến". Nguyên nhân của cách hiểu sai này xuất phát từ chỗ hiểu từ "dong đưa" trong văn bản theo nghĩa biểu niệm (3), và hiểu từ "hoa" theo nghĩa ẩn dụ là "người con gái Thái". Đây là những cách hiểu máy móc, mô phỏng, hoàn toàn theo sự cảm nhận chủ quan mà không xuất phát từ việc phân tích cấu trúc nghĩa của từ và quá trình hiện thực hoá của nó trong từng văn cảnh cụ thể.

Tương tự như vậy, trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại, chúng ta cũng

gặp không ít các trường hợp hiểu sai các văn bản thơ do sự lẫn lộn giữa nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu vật của từ. Chẳng hạn, trong bài thơ "Tiếng hát đi đày" của nhà thơ Tố Hữu, có một khổ thơ bị in sai và dẫn đến chỗ bình giảng sai suốt mấy chục năm (xem thêm [7]). Đó là khổ thơ thứ nhất. Khổ thơ này bị hiểu sai như sau:

*Đường qua mấy phố Qui Nhơn  
Nhà sao trông lại yêu hơn mọi lần  
Người đi quần áo chen chân  
Ờ sao như đã quen thân từ nào?*

Sự sai lầm xảy ra ở câu thơ thứ 3: "Người đi quần áo chen chân". Hiểu theo cách này, câu thơ sẽ có nhịp 2/4, trong khi bản chất của câu thơ là có nhịp: 2/2/2, một kiệp nhịp phổ biến trong thể thơ lục bát. Tuy nhiên, đó mới chỉ nói đến phương diện ngữ âm. Còn về bản chất ngữ nghĩa, thì việc hiểu kết hợp của hai từ thứ 3 và thứ 4 trong câu thành một từ ghép hợp nghĩa "quần áo" đã dẫn đến một sự phi lô gích và làm cho câu thơ trở nên "ngớ ngẩn": quần áo chen chân? Câu thơ thứ 3 sẽ được hiểu là: người (ta) đi và quần áo chen chân nhau! Nó được hiểu thành thành 2 kết cấu C-V:

Người đi  
C - V  
Quần áo chen chân  
C V

Để thấy rõ sự vô lý trong cách hiểu mang tính cảm quan thuần về ngữ âm học, chúng ta thử quan sát nghĩa biểu niệm của động từ: "chen chân".

Chen chân: đg - Chen vào để đứng, để chiếm chỗ. Người đứng vòng trong vòng

ngoài, chen chân không lọt. Khó lòng chen chân vào thương trường [15].

Với nghĩa biểu niệm như đã nêu, từ "chen chân" đòi hỏi chủ thể hành động của nó phải là một danh từ chỉ người. Nói một cách khác, nó không thể là V của một danh từ chỉ sự vật (danh từ bất động vật).

Như vậy, các từ thứ 3 và thứ 4 của câu thơ này không phải là một kết hợp mang ý nghĩa là một từ ghép tổng hợp "quần áo". Nó là một kết hợp giữa một động từ và một danh từ: quần + áo. Kết hợp này có mô hình giống với kết hợp của hai từ tiếp sau đó là từ thứ 4 và thứ 5 của câu thơ: chen (đt) + chân (dt).

Câu thơ thứ 3 của khổ thơ trên sẽ được hiểu đúng với nguyên bản của nó là: Người đi/ quần áo/ chen chân.

/Người (ta) đi

Người (ta) quần áo lại cho đỡ lạnh.

Người (ta) chen chân nhau mà đi/.

Từ những sự phân tích trên đây có thể kết luận rằng, việc phân tích nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm cũng như trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm của từ là vô cùng cần thiết đối với việc hiểu nghĩa hình tượng của từ trong thơ nói riêng và hình tượng thơ nói chung. Đó chính là tính ứng dụng của lý thuyết ngôn ngữ học trong việc hiểu và tiếp cận văn chương. Nó giúp cho chúng ta có được những cơ sở chắc chắn để tái lập lại những cách hiểu đúng đắn về văn bản thơ, đặc biệt là các văn bản thơ có hiện tượng "tam sao thất bản" hoặc bị hiểu sai do việc tiếp nhận văn bản bằng con đường cảm tính.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bate S.E., Language and context. New York, San Fransico, London: Academic Press, 1976.
2. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo Dục, H., 2005
3. Đỗ Hữu Châu, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, NXB Giáo dục, H., 1981.
4. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1998.
5. Đinh Trọng Lạc, *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục, H., 1993.
6. Hữu Đạt, *Phong cách học với việc dạy văn và lý luận phê bình văn học*, NXB ĐHQG, H., 2000.
7. Hữu Đạt, *Ngôn ngữ thơ ca Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 2000.
8. Hữu Đạt, *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia, H., 2001.
9. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt (câu)*, NXB ĐH&THCN, H., 1980.
10. Lê Quang Thiêm, Những bước tiến về kiến giải nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11, 2005.
11. Lotman I.U.M, *Cấu trúc văn bản nghệ thuật*, NXB Đại học Quốc gia, H., 2004.
12. Nguyễn Đức Tôn, *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, H., 2006.
13. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, H., 1998.
14. Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, NXB ĐH&THCN, H., 1976.
15. *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng, 2004.
16. Wallace L.Chafe, *Ý nghĩa và cấu trúc của Ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, H., 1998.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T.XXIII, N<sub>o</sub>1, 2007

## DENOTATIONAL AND CONNOTATIONAL MEANINGS OF WORDS AND THE ANALYSIS OF POETIC IMAGES

**Assoc. Prof. Dr. Huu Dat**

*Department of Linguistics, College of Social Sciences and Humanities*

This article attempts to apply the semantic field theory to analyzing the shift in the denotational and connotational meanings of words in poetry. Based on the data collected from modern Vietnamese poems, the article attempts to show the principles needed for analyzing the meaning of words and their results when looking at the images of the poem. This is a new approach to poetry: a linguistic approach to poetry. Apart from this, the article points out the mistakes made by some approaches to poetry which ignore the analysis of the image revealed in some types of word formation and word combination. In this way, the article proposes a way to reconstruct the real meanings of some poems which have been understood in different ways.